ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 648 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 791/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện An Biên *(kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện An Biên)* với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch *(kèm theo Bảng 1)*.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất *(kèm theo Bảng 2)*.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 3)*.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong kế hoạch năm 2019 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Biên, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện An Biên:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện An Biên gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2019 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Biên; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Anh Nhịn

Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện An Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**Diện tích tự nhiên**		**40.028,97**	**1.538,24**	**5.562,45**	**5.935,90**	**5.310,71**	**4.726,92**	**4.577,88**	**2.860,91**	**5.241,85**	**4.274,11**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**35.943,03**	**1.278,38**	**5.076,99**	**5.361,38**	**4.944,84**	**4.090,44**	**3.910,86**	**2.484,68**	**4.833,69**	**3.961,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.436,56	1.109,02	4.580,01	4.893,81	4.265,13	3.263,26	2.846,61	1.949,72	3.664,59	1.864,42
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*6.794,37*	*727,26*	*2.552,17*	*1.703,40*	*161,60*	*1.292,79*		*81,25*	*275,90*	
1.2	Đất trồng cây HNK	HNK	88,64		24,43			64,21				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.598,13	169,36	472,55	467,22	146,17	762,97	812,78	534,96	151,20	80,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.719,34				344,94		251,47		396,13	726,79
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.100,00				188,59				621,77	1.289,64
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35			0,35						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.085,94**	**259,86**	**485,46**	**574,52**	**365,88**	**636,48**	**667,02**	**376,23**	**408,16**	**312,34**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,65				1,52	3,55	0,35	0,17	0,06	
2.2	Đất an ninh	CAN	10,63	1,05	9,42	0,06	0,04			0,06		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,10	0,03		0,25		0,82	0,25	0,25	0,25	1,25
2.4	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	9,59	1,68		5,94	1,47	0,42		0,07	0,01	
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.283,60	87,60	135,15	156,05	237,61	111,97	191,43	112,38	109,04	142,36
2.6	Đất có DT LS - văn hóa	DDT	0,76		0,76							
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,48			2,48						
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	946,30		150,81	202,22	118,19	100,10	102,02	77,88	107,97	87,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	100,97	100,97								
2.10	Đất xây dựng TSCQ	TSC	12,14	4,37	0,52	3,11	0,55	0,42	0,54	0,91	0,95	0,76
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,28	2,41				0,64	1,59	1,04	1,61	
2.12	Đất làm NT, nghĩa địa	NTD	2,99	0,32	0,20	2,10				0,36		
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,77	0,04		0,05	0,62		0,01			0,05
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,53			0,11	0,11	0,07	0,68	0,43	1,12	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.686,23	61,39	181,61	198,22	5,76	418,49	370,14	182,68	187,14	80,80
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,94		7,00	3,94						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**										
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.538,24**	**1.538,24**								

*Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2019 huyện An Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 648 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**98,54**	**21,13**	**24,76**	**11,76**	**1,00**	**28,37**	**3,12**	**8,11**	**0,29**	
1.1	Đất trồng lúa	44,97	13,64	1,48	9,90		16,31	1,81	1,59	0,24	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa*	*10,97*	*0,64*	*1,48*	*2,9*		*2,31*	*1,81*	*1,59*	*0,24*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	53,04	7,49	23,28	1,86	1,00	12,06	1,08	6,22	0,05	
1.3	Đất NTTS	0,53						0,23	0,30		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**19,30**	**0,00**	**2,15**	**4,85**		**11,95**		**0,35**		

Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch năm 2019 huyện An Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 648 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(4)=(5)..+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**125,71**	**23,24**	**26,60**	**14,28**	**2,39**	**41,50**	**4,17**	**9,16**	**2,10**	**2,27**
1.1	Đất trồng lúa	44,97	13,64	1,48	9,90		16,31	1,81	1,59	0,24	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*10,97*	0,64	1,48	2,90		2,31	1,81	1,59	0,24	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	80,21	9,60	25,12	4,38	2,39	25,19	2,13	7,27	1,86	2,27
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,53						0,23	0,30		
2	**Chuyển nội bộ PNN**	**19,30**	**0,00**	**2,15**	**4,85**		**11,95**		**0,35**		